

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

Địa chỉ: Ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại : 02963.680 434 - Fax: 02963.680.382



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2020
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

ĐỒNG THÁP, THÁNG 07 NĂM 2020

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

Địa chỉ: Ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại : 02963.680 434 - Fax: 02963.680.382



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2020
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

ĐỒNG THÁP, THÁNG 07 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,650,343,708,315	3,787,517,896,423
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	253,012,987,675	401,847,324,530
1. Tiền	111		249,162,987,675	351,847,324,530
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,850,000,000	50,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		102,520,000,000	142,447,100,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02.a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02.b	102,520,000,000	142,447,100,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,867,229,622,365	1,867,864,995,999
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	1,178,324,529,844	1,113,155,635,283
2. Trả trước cho người bán	132		676,662,012,687	703,452,773,412
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03.b	70,290,333,427	109,303,840,897
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(58,047,253,593)	(58,047,253,593)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,406,731,622,435	1,319,734,399,121
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	1,408,488,253,432	1,321,491,030,118
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,756,630,997)	(1,756,630,997)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,849,475,840	55,624,076,773
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09.a	1,419,111,531	1,752,181,608
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,430,364,309	53,472,534,363
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.a		399,360,802
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,616,684,467,796	2,417,992,140,538
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,746,107,450	3,746,107,450
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03.c	3,746,107,450	3,746,107,450
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		874,261,631,752	859,147,754,489
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	667,379,061,133	648,474,008,606
- Nguyên giá	222		966,351,369,801	917,832,743,438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(298,972,308,668)	(269,358,734,832)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		47,724,143,943	50,210,433,170
- Nguyên giá	225		61,397,741,215	61,397,741,215
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(13,673,597,272)	(11,187,308,045)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	159,158,426,676	160,463,312,713
- Nguyên giá	228		170,303,066,957	170,253,066,957
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11,144,640,281)	(9,789,754,244)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05.	326,325,101,239	81,048,066,923
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		326,325,101,239	81,048,066,923
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02.c	1,394,930,275,654	1,454,930,275,654
1. Đầu tư vào công ty con	251		334,816,000,000	334,816,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(65,724,346)	(65,724,346)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,060,180,000,000	1,120,180,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17,421,351,701	19,119,936,022
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	17,421,351,701	19,119,936,022
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,267,028,176,111	6,205,510,036,961

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		3,656,418,398,228	3,612,940,085,117
I. Nợ ngắn hạn	310		3,336,166,797,855	3,238,202,346,486
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	345,653,853,815	404,424,667,874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92,616,158,890	93,222,110,594
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.b	5,663,568,206	22,313,882,422
4. Phải trả người lao động	314		21,878,477,986	41,829,052,870
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.b	25,485,832,330	30,092,276,055
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	2,838,338,824,284	2,643,185,987,827
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,530,082,344	3,134,368,844
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		320,251,600,373	374,737,738,631
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	320,251,600,373	374,737,738,631
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,610,609,777,883	2,592,569,951,844
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	2,610,609,777,883	2,592,569,951,844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,276,446,080,000	2,276,446,080,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,276,446,080,000	2,276,446,080,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,060,700,000	17,060,700,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		30,098,818,751	22,098,818,751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		287,004,179,132	276,964,353,093
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		264,964,353,093	13,575,432,948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,039,826,039	263,388,920,145
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,267,028,176,111	6,205,510,036,961

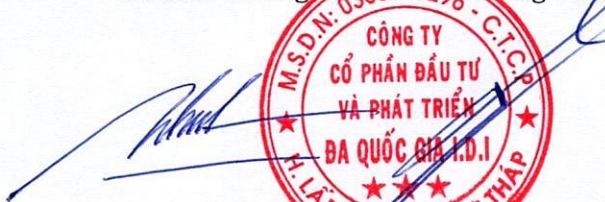
Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	921,511,372,789	1,401,911,717,308	1,977,042,843,845	2,681,324,583,975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15.	4,305,990,690	4,489,119,055	5,379,766,690	12,518,442,805
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		917,205,382,099	1,397,422,598,253	1,971,663,077,155	2,668,806,141,170
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16.	835,627,104,610	1,256,189,896,530	1,818,423,637,532	2,302,410,600,290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		81,578,277,489	141,232,701,723	153,239,439,623	366,395,540,880
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17.	27,371,448,089	25,146,349,464	55,371,108,337	44,184,490,218
7. Chi phí tài chính	22	V.18.	59,258,259,322	45,388,907,097	110,866,661,446	83,400,948,180
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53,305,650,095	38,156,798,473	103,162,643,976	74,096,860,036
8. Chi phí bán hàng	25		29,763,087,695	50,770,681,911	59,146,001,667	89,874,241,755
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,511,660,916	9,374,348,135	15,697,017,725	19,491,692,044
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,416,717,645	60,845,114,044	22,900,867,122	217,813,149,119
11. Thu nhập khác	31	V.19.	2,419,130,234	3,915,627,909	4,553,946,567	5,431,269,240
12. Chi phí khác	32	V.20.	1,868,406,331	3,665,810,960	3,194,227,179	5,259,954,212
13. Lợi nhuận khác	40		550,723,903	249,816,949	1,359,719,388	171,315,028
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,967,441,548	61,094,930,993	24,260,586,510	217,984,464,147
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.21.	1,020,760,471	6,494,063,469	2,220,760,471	18,994,063,469
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,946,681,077	54,600,867,524	22,039,826,039	198,990,400,678

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24,260,586,510	217,984,464,147
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	33,454,749,100	28,405,066,533
- Các khoản dự phòng	03		(3,966,099)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1,468,597,634)	4,513,207,937
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(45,817,522,102)	(34,726,159,901)
- Chi phí lãi vay	06	103,162,643,976	74,096,860,036
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	113,591,859,850	290,269,472,653
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16,873,435,674)	81,429,347,592
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(86,997,223,314)	(410,015,129,429)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(43,311,607,536)	12,019,354,144
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,031,654,398	2,673,174,060
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(103,913,114,978)	(86,549,157,983)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15,000,000,000)	(20,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8,000,000)	(262,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(150,479,867,254)	(130,434,938,963)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(314,396,109,550)	(267,793,805,600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27,300,000,000	100,800,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,300,000,000)	(942,850,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	101,300,000,000	976,550,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45,817,522,102	41,266,529,135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(141,278,587,448)	(92,027,276,465)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	3,461,754,431,328	3,724,955,558,173
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,313,506,678,292)	(3,657,583,284,971)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(5,264,375,888)	(5,234,914,086)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,555,061,720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	142,983,377,148	57,582,297,396
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(148,775,077,554)	(164,879,918,032)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	401,847,324,530	265,159,708,283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(59,259,301)	(40,815,230)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	253,012,987,675	100,238,975,021

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười chín do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019 là 2.276.446.080.000 VNĐ (Hai ngàn, hai trăm bảy mươi sáu tỷ, bốn trăm bốn mươi sáu triệu, không trăm tám mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con

Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy Sản

Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2018) tiếp theo. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC, các hoạt động khác áp dụng thuế suất phổ thông là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1. TIỀN

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

2. Các khoản tương đương tiền

Cộng

	30/06/2020	01/01/2020
	249,162,987,675	351,847,324,530
	749,239,894	851,315,997
	248,413,747,781	350,996,008,533
	3,850,000,000	50,000,000,000
	253,012,987,675	401,847,324,530

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi ngắn hạn
- Tiền gửi dài hạn
- Trái phiếu

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào Công ty con
 - + Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản
 - + Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

Cộng

	30/06/2020	01/01/2020
	1,162,700,000,000	1,262,627,100,000
	102,520,000,000	142,447,100,000
	1,050,000,000,000	1,110,000,000,000
	10,180,000,000	10,180,000,000
	334,816,000,000	334,816,000,000
	334,816,000,000	334,816,000,000
	301,926,000,000	301,926,000,000
	32,890,000,000	32,890,000,000
	1,497,516,000,000	1,597,443,100,000

V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG

- Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu
- Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
- Đối tượng khác

Cộng

	30/06/2020	01/01/2020
	194,989,989,569	56,807,155,831
	435,821,000,000	463,121,000,000
	547,513,540,275	593,227,479,452
	1,178,324,529,844	1,113,155,635,283

V.03.b PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

- Phải thu khác
 - + Các khoản phải thu hộ
 - + Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)
 - + Đối tượng khác
- Tạm ứng

Cộng

	30/06/2020	01/01/2020
	45,416,150,618	53,494,222,794
	2,000,000,000	42,075,594,206
	20,158,421,565	
	23,257,729,053	11,418,628,588
	24,874,182,809	55,809,618,103
	70,290,333,427	109,303,840,897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
b) Dài hạn		
- Phải thu khác		
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	3,746,107,450	3,746,107,450
Cộng	3,746,107,450	3,746,107,450

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
c) Nợ xấu		
- Phải thu khách hàng	58,047,253,593	58,047,253,593
Cộng	58,047,253,593	58,047,253,593

V.04. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	7,927,584,308	12,574,640,703
- Công cụ, dụng cụ	614,455,277	604,677,247
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	768,186,753	1,277,699,235
- Thành phẩm	1,292,362,030,688	1,262,326,847,041
- Hàng hóa	100,816,943,347	14,111,411,892
- Hàng gửi đi bán	5,999,053,059	30,595,754,000
Cộng hàng tồn kho	1,408,488,253,432	1,321,491,030,118

V.05. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	307,956,705,814	62,845,133,498
- Đất khu tái định cư	3,090,905,217	3,090,905,217
- Kho lạnh 04	72,274,168,896	27,090,909,090
- Trụ sở làm việc 12 tầng	28,487,900,000	28,487,900,000
- Khu đô thị Bình Long	200,398,925,000	
- Khu đô thị thốt nốt	489,808,545	
- Công trình khác	3,214,998,156	4,175,419,191
Mua sắm TSCĐ	18,368,395,425	18,202,933,425
- Kho lạnh 04	18,178,207,700	18,109,880,700
- Mua sắm Khác	190,187,725	93,052,725
Cộng	326,325,101,239	81,048,066,923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	397,112,410,262	475,470,363,301	28,505,459,302	1,536,965,940	15,207,544,633	917,832,743,438
Số tăng trong năm	18,779,755,363	29,376,361,000	73,550,000	288,960,000		48,518,626,363
- Mua trong năm	18,226,573,545	29,376,361,000	73,550,000	288,960,000		47,965,444,545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	553,181,818					
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	415,892,165,625	504,846,724,301	28,579,009,302	1,825,925,940	15,207,544,633	966,351,369,801
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	39,057,868,533	207,285,406,379	16,540,722,620	1,356,823,075	5,117,914,225	269,358,734,832
Số tăng trong năm	8,047,557,992	19,446,778,310	1,197,193,865	122,988,335	799,055,334	29,613,573,836
- Khấu hao trong năm	8,047,557,992	19,446,778,310	1,197,193,865	122,988,335	799,055,334	29,613,573,836
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	47,105,426,525	226,732,184,689	17,737,916,485	1,479,811,410	5,916,969,559	298,972,308,668
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	358,054,541,729	268,184,956,922	11,964,736,682	180,142,865	10,089,630,408	648,474,008,606
Tại ngày cuối năm	368,786,739,100	278,114,539,612	10,841,092,817	346,114,530	9,290,575,074	667,379,061,133

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ : QL 80, CCN Vàm Cống, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính

Cho quý II kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		55,880,351,215	5,517,390,000			61,397,741,215
Số tăng trong năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		55,880,351,215	5,517,390,000			61,397,741,215
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		7,230,113,324	3,957,194,721			11,187,308,045
Số tăng trong năm		1,934,550,227	551,739,000			2,486,289,227
- Khấu hao trong năm		1,934,550,227	551,739,000			2,486,289,227
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		9,164,663,551	4,508,933,721			13,673,597,272
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		48,650,237,891	1,560,195,279			50,210,433,170
Tại ngày cuối năm		46,715,687,664	1,008,456,279			47,724,143,943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

V.08. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	169,578,066,957		675,000,000		170,253,066,957
Số tăng trong năm			50,000,000		50,000,000
- Mua trong năm			50,000,000		
- Tặng do hợp nhất KD					
- Tặng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	169,578,066,957		725,000,000		170,303,066,957
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9,217,856,214		571,898,030		9,789,754,244
Số tăng trong năm	1,312,855,278		42,030,759		1,354,886,037
- Khấu hao trong năm	1,312,855,278		42,030,759		1,354,886,037
- Tặng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	10,530,711,492		613,928,789		11,144,640,281
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	160,360,210,743		103,101,970		160,463,312,713
Tại ngày cuối năm	159,047,355,465		111,071,211		159,158,426,676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Ngắn hạn	1,419,111,531	1,752,181,608
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	826,433,890	693,222,757
- Các khoản khác	592,677,641	1,058,958,851
Cộng	1,419,111,531	1,752,181,608

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
b) Dài hạn	17,421,351,701	19,119,936,022
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	12,806,874,819	15,172,298,165
- Các khoản khác	4,614,476,882	3,947,637,857
Cộng	17,421,351,701	19,119,936,022

V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngân hàng	30/06/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2020
a) Vay ngắn hạn	2,838,338,824,284	3,461,754,431,328	3,266,601,594,871	2,643,185,987,827
b) Vay dài hạn	302,946,774,583		49,359,077,163	352,305,851,746
c) Các khoản nợ thuê tài chính	17,304,825,790	888,355	5,127,949,450	22,431,886,885

V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		399,360,802
Cộng		399,360,802

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,591,834,820	19,928,500,642
- Thuế thu nhập cá nhân	48,693,386	2,361,573,780
- Thuế tài nguyên	23,040,000	23,808,000
Cộng	5,663,568,206	22,313,882,422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN30/06/202001/01/2020

- + Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều
- + Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch
- + Phải trả cho các đối tượng khác

	19,450,062,720
181,406,201,615	105,277,242,815
164,247,652,200	279,697,362,339

Cộng**345,653,853,815 404,424,667,874****V.12.b PHẢI TRẢ KHÁC**30/06/202001/01/2020**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Hoa hồng môi giới
 - + Phải trả khác

	1,584,440,629
2,239,130,629	
5,121,660,801	
761,137,500	
338,150,000	
4,792,117,500	4,791,117,500
1,024,359,000	1,024,359,000
11,209,276,900	22,692,358,926
736,823,106	734,825,106
10,472,453,794	21,957,533,820

Cộng**25,485,832,330 30,092,276,055**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

V.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1,979,534,200,000	17,060,700,000		22,098,818,751	409,464,022,948	2,428,157,741,699
Tăng vốn trong năm trước	296,911,880,000				263,388,920,145	296,911,880,000
Lãi trong năm trước						263,388,920,145
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Thù lao hội đồng quản trị						
Chia cổ tức						
Giảm khác					(395,888,590,000)	(395,888,590,000)
Số dư đầu năm nay	2,276,446,080,000	17,060,700,000		22,098,818,751	276,964,353,093	2,592,569,951,844
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					22,039,826,039	22,039,826,039
Trích quỹ từ lợi nhuận				8,000,000,000	(12,000,000,000)	(4,000,000,000)
Giảm vốn trong năm nay						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	2,276,446,080,000	17,060,700,000		30,098,818,751	287,004,179,132	2,610,609,777,883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>%</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>%</u>
- Vốn góp của công ty mẹ	1,166,124,310,000	51.23%	1,166,124,310,000	51.23%
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	1,166,124,310,000	51.23%	1,166,124,310,000	51.23%
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,110,321,770,000	48.77%	1,110,321,770,000	48.77%
	2,276,446,080,000	100%	2,276,446,080,000	100%

b) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227,644,608	227,644,608
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu phổ thông	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu phổ thông	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

c) Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	30,098,818,751	22,098,818,751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	683,305,985,778	911,666,346,380
Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	224,036,978,011	475,552,785,600
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,961,681,818	5,750,443,782
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	12,206,727,182	8,942,141,546
Cộng	921,511,372,789	1,401,911,717,308

V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Hàng bán bị trả lại	3,745,447,908	199,203,987
Giảm giá hàng bán	560,542,782	4,289,915,068
Cộng	4,305,990,690	4,489,119,055

V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	600,528,156,515	773,724,414,129
Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi đã bán	220,850,467,000	468,751,211,400
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,081,007,550	4,981,964,001
Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản	13,167,473,545	8,732,307,000
Cộng	835,627,104,610	1,256,189,896,530

V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,045,398,995	20,511,546,982
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3,606,716,644	3,727,567,908
- Lãi từ thanh toán trước hạn	1,719,332,450	907,234,574
Cộng	27,371,448,089	25,146,349,464

V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Lãi tiền vay	53,305,650,095	38,156,798,473
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,765,134,112	7,805,743,774
- Chi phí tài chính khác	187,475,115	(573,635,150)
Cộng	59,258,259,322	45,388,907,097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,338,534,629	2,829,957,231
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,000,059,950	4,877,181,489
- Chi phí bằng tiền khác	6,831,321,694	23,062,870,888
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	17,456,368,233	19,829,646,534
- Các khoản chi phí bán hàng khác	136,803,189	171,025,769
Cộng	29,763,087,695	50,770,681,911

V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Chi phí nhân viên quản lý	4,747,020,881	6,089,381,743
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	82,860,716	94,779,248
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,017,681,441	1,346,544,381
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,032,174	19,186,389
- Chi phí bằng tiền khác	1,489,169,594	1,746,395,134
- Các khoản chi phí QLDN khác	161,896,110	78,061,240
Cộng	7,511,660,916	9,374,348,135

V.19. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	1,975,434,543	2,896,363,635
- Thu nhập từ bán điện năng lượng mặt trời	28,348,400	335,594,060
- Thu nhập từ bán phế liệu	313,393,091	487,708,727
- Các khoản khác	101,954,200	195,961,487
Cộng	2,419,130,234	3,915,627,909

V.20. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Chi phí cho thuê tài sản	1,449,876,595	2,159,309,930
- Chi phí bán phế liệu	313,393,091	487,708,727
- Các khoản bị phạt	102,936,644	1,008,601,302
- Các khoản khác	2,200,001	10,191,001
Cộng	1,868,406,331	3,665,810,960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

V.21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 2/2020</u>	<u>Quý 2/2019</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,090,000,000	6,500,000,000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(69,239,529)	(5,936,531)
Cộng	1,020,760,471	6,494,063,469

V.22. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 2/2020</u>	<u>Quý 2/2019</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	405,145,301,139	648,671,790,116
- Chi phí nhân công	67,750,876,824	77,230,066,438
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,841,932,085	14,610,115,033
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43,696,696,793	28,196,381,519
- Chi phí bằng tiền khác	39,061,248,168	40,104,528,333
Cộng	572,496,055,009	808,812,881,439

V.23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

23.1 Các bên liên quan

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát triển Thủy Sản	Công ty con
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty con

23.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định



Tổng Giám Đốc

Lê Văn Chung

